

Số: **19** /2022/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **09** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông báo số 1231-TB/TU ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND thành phố về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban

Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND)”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND)”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 11 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND)”.

2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm 3 Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND như sau:

“3. Tổ chức thu phí:

Là cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố”.

b) Thay thế Phụ lục số 02, Phụ lục số 04, Phụ lục số 09, Phụ lục số 11 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND bằng Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết này.

3. Thay thế cụm từ “*Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính*” bằng cụm từ “*Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính*” tại tiết b, điểm 4 các Phụ lục số 01, 03, 05, 06, 07, 08 kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng các quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc miễn, giảm một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: TN và MT, NN và PTNT, TC, TP;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ TP);
- Vụ pháp chế (Bộ TC);
- Vụ pháp chế (Bộ TN và MT);
- Đoàn đại biểu Quốc hội HP;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các Ban HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TTHU các quận, huyện;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Các CV VP HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH₂



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC SỐ 01:

**PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/2022/NQ-HĐND ngày 19/12/2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường được xác định theo mức đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định	
		Trường hợp 1	Trường hợp 2
1	Đến 10	6	4
2	Trên 10 đến 20	9	6
3	Trên 20 đến 50	15	10
4	Trên 50 đến 100	27	18
5	Trên 100	30	20

Ghi chú:

Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí

Tổ chức thu phí được trích lại 70% tổng số phí thu được để trang trải cho chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, 30% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 02:

PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Kèm theo Nghị quyết số **19**/2022/NQ-HĐND ngày **09**/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức và cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu phí:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn kiểu mẫu.

2. Mức thu phí:

a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của hộ gia đình cá nhân, cụ thể như sau:

- Cấp lần đầu: 170.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 85.000 đồng/hồ sơ.

b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các tổ chức và cơ sở tôn giáo, cụ thể như sau:

- Cấp lần đầu: 3.060.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 1.530.000 đồng/hồ sơ.

3. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

Tổ chức thu phí được trích lại 70% số phí thu được, 30% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 03:
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 19./2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức có ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu lệ phí.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Mức thu lệ phí:

Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/giấy

STT	Đối tượng	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	

1	- Tại các phường	40.000
	- Tại các xã, thị trấn	20.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
	- Tại các phường	90.000
	- Tại các xã, thị trấn	45.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	
	- Tại các phường	150.000
	- Tại các xã, thị trấn	75.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	
	- Tại các phường	35.000
	- Tại các xã, thị trấn	17.000
2	Cấp Giấy chứng nhận có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	
	- Tại các phường	60.000
	- Tại các xã, thị trấn	30.000
B	Đối với tổ chức	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000
2	Cấp Giấy chứng nhận hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	500.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	650.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng	

	nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	60.000
2	Cấp GCN có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	75.000

3. Tổ chức thu lệ phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 04:
LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Nghị quyết số **19**./2022/NQ-HĐND ngày **09**/12/2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Người đăng ký cư trú theo quy định của Luật Cư trú.

b) Các trường hợp miễn thu

- Cha, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; công dân thường trú tại các huyện đảo: Bạch Long Vĩ, Cát Hải; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

- Công dân là trẻ em theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em.

- Đăng ký cư trú cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

- Điều chỉnh thay đổi về địa chỉ nơi cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính.

2. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung thu lệ phí	Mức thu tại	
		Công an phường (đồng)	Công an xã, thị trấn (đồng)
1	Đăng ký thường trú cả hộ hoặc một người	20.000	15.000
2	Đăng ký tạm trú cả hộ; một người hoặc theo danh sách	15.000	10.000
3	Gia hạn tạm trú cả hộ; một người hoặc theo danh sách	15.000	10.000
4	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	15.000	10.000
5	Tách hộ	15.000	10.000
6	Xác nhận thông tin về cư trú	15.000	10.000

Trong đó:

- Việc đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách thì lệ phí đăng ký được tính với từng cá nhân như đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú cho một người.

- Mức thu trên áp dụng đối với cả các trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký cư trú qua Cổng dịch vụ công trực tuyến

3. Tổ chức thu lệ phí:

- Công an xã, phường, thị trấn hoặc Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

- Đơn vị thu lệ phí có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu lệ phí về tên lệ phí, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu. Khi thu tiền lệ phí phải cấp chứng từ thu lệ phí cho đối tượng nộp theo quy định.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.